

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YK- TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14/11/2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con;
chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YK- TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Anh.

2. Ông Nguyễn Văn Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Hà, Thư ký Tòa án nhân dân huyện YK, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YK tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên

Ngày 14/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YK, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2018/TLST-HNGĐ ngày 14/6/2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/10/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm N sinh năm 1985; địa chỉ xóm 3, xã KH, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn S sinh năm 1983; địa chỉ xóm 3, xã KH, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và có yêu cầu độc lập: Vợ chồng ông Nguyễn T sinh năm 1960 và bà Trương H sinh năm 1963; địa chỉ xóm 3, xã KH, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; đều có mặt.

Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập: Anh Đào T sinh năm 1974; địa chỉ xóm 3, xã KH, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 11/06/2018, đơn khởi kiện chia tài sản ngày 22/6/2018, được bổ sung tại bản tự khai ngày 22/6/2018, ngày 23/10/2018 và ngày 23/10/2018 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị N trình bày: Chị N và anh S tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã KH ngày

02/3/2004. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh S hay chơi bời, cờ bạc, trai gái, dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau 02 năm nay, không quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn, nên chị N xin được ly hôn với anh S. Về con, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang Tu sinh ngày 11/01/2006 và cháu Nguyễn Đức Q sinh ngày 18/3/2008, chị N đề nghị giao cháu Tu cho S nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Tu trưởng thành; giao cháu Q cho chị N nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Q trưởng thành, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản gồm có 01 nhà mái bằng, 01 sân bên hông, nhà chăn nuôi; tài sản chung được xây dựng trên đất của bố mẹ chồng là ông T và bà H, địa chỉ tại xóm 3, xã KH, nên giao toàn bộ tài sản chung cho anh S có quyền sở hữu và anh S có trách nhiệm trả phần nợ chung của vợ chồng cho vợ chồng ông T bà H và anh T, anh S hoàn lại cho chị N số tiền chị N đã trả cho bà H là 7.000.000 đồng, giá trị tài sản còn lại chia đôi và anh S phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị N; riêng phần đất thì trả lại cho vợ chồng ông T và bà H. Về phần nợ, vợ chồng vay của ông T bà H là 30.000.000 đồng; nợ tiền mua vật liệu xây dựng của anh T là 5.500.000 đồng; nợ tiền mua vật liệu xây dựng của anh L là 2.400.000 đồng; nợ tiền mắc điện sáng của anh Đ là 2.400.000 đồng; nợ tiền công thợ xây nhà của anh Ph là 2.000.000 đồng; vay của bà H 02 chỉ vàng, về số nợ của bà H chị N đã tự trả đủ cho bà H 02 chỉ vàng với số tiền là 7.000.000 đồng là tiền riêng của chị N, nên chị N yêu cầu anh S phải thanh toán lại cho chị N từ khối tài sản chung. Về phần nợ đối với anh L, anh Đ, anh Ph; do anh L, anh Đ, anh Ph đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên chị N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 22/6/2018 và tại phiên tòa, bị đơn là anh S trình bày: Anh S và chị N tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2004, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã KH. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do chị N hay ghen tuông, dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau 02 năm nay, không quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh S đồng ý ly hôn với chị N. Về con, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang Tu sinh ngày 11/01/2006 và cháu Nguyễn Đức Q sinh ngày 18/3/2008; về nuôi con sau ly hôn anh S đề nghị theo nguyện vọng của các cháu. Về tài sản chung gồm “01 ngôi nhà, 01 sân bê tông, 01 nhà chăn nuôi” được xây dựng trên đất của bố mẹ đẻ anh S là ông T bà H, địa chỉ tại xóm 3, xã KH; tài sản chung anh S đề nghị để lại thừa kế cho con, còn về phần đất thì anh S sẽ vận động bố mẹ anh S cho các cháu, nếu cô N vẫn yêu cầu chia thì giá cả tài sản thế nào; giá trị tài sản do Hội đồng định giá đã định giá theo giá Nhà nước là đúng, nhưng nếu áp với nhà của anh S là cao và giá trị nhà của nhà anh S là bao nhiêu thì anh S không định giá được. Về phần nợ, vợ chồng vay của ông T bà H là 30.000.000 đồng; vay của bà H 02 chỉ vàng và anh S đồng ý trả cho bà H với giá là 7.000.000 đồng; nợ anh T tiền mua vật liệu xây dựng là 5.500.000 đồng; nợ anh L 2.400.000 đồng, nợ anh Đ 2.400.000 đồng, nợ anh Ph 2.000.000 đồng; về phần nợ của anh L, anh Đ, anh Ph, do anh L, anh Đ, anh Ph đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên anh S cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 10/7/2018 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và có yêu cầu độc lập là ông T trình bày: Tài sản chung của vợ chồng anh S chị N gồm “01 nhà mái bằng, 01 sân bên hông, 01 nhà chăn nuôi” xây dựng trên đất của vợ chồng ông T, lý do là trước đây ông T có cho vợ chồng anh S chị N mượn đất để làm nhà, khi đó ông T nói là bố cho mượn đất làm nhà, khi nào ổn định thì bố mới cho, nên phần đất vẫn của ông T; về tài sản của vợ chồng anh S chị N thì do hai vợ chồng giải quyết, nếu không giải quyết được mà Tòa án giao cho anh S thì ông T không có yêu cầu gì với anh S và ông T tiếp tục cho anh S mượn đất, nếu Tòa án giao tài sản cho chị N thì ông T yêu cầu chị N phải tháo dỡ và trả lại mặt bằng đất cho ông T. Về tiền vay, năm 2011 vợ chồng anh S chị N có nhờ vợ chồng ông T vay hộ tiền Ngân hàng sau đó về cho vợ chồng anh S chị N vay lại là 30.000.000 đồng; nay vợ chồng anh S chị N ly hôn, ông T yêu cầu vợ chồng anh S chị N phải trả cho vợ chồng ông T số tiền vay là 30.000.000 đồng, ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 13/8/2018 và tại phiên tòa, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và có yêu cầu độc lập là bà H trình bày: Tài sản chung của vợ chồng anh S chị N gồm “01 nhà mái bằng, 01 sân bên hông, 01 nhà chăn nuôi” xây dựng trên đất của vợ chồng bà H, lý do là vợ chồng anh S chị N muốn ở riêng, nên vợ chồng bà H có cho vợ chồng anh S chị N mượn đất để làm nhà, hiện nay bìa đỏ vẫn mang tên ông T; T hợp Tòa án giao tài sản cho anh S thì bà H không có yêu cầu gì với anh S và tiếp tục cho anh S mượn đất, còn nếu Tòa án giao tài sản cho chị N thì bà H yêu cầu chị N phải tháo dỡ tài sản và trả lại đất cho bà H. Về tiền vay, vợ chồng anh S chị N có vay của vợ chồng bà H 30.000.000 đồng; nay vợ chồng anh S chị N ly hôn, bà H yêu cầu vợ chồng anh S chị N phải trả cho vợ chồng bà H số tiền vay là 30.000.000 đồng, ngoài ra bà H không có yêu cầu gì khác.

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 10/7/2018 cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập là anh T trình bày: Năm 2015 anh T có bán cát và đá xây dựng cho vợ chồng anh S chị N xây nhà, vợ chồng anh S chị N còn nợ của anh Tuấn là 5.500.000 đồng; nay vợ chồng anh S chị N ly hôn, anh T yêu cầu vợ chồng anh S chị N phải trả cho anh T số tiền mua cát và đá xây dựng là 5.500.000 đồng, ngoài ra anh T không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YK tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Các đương sự trong vụ án chưa chấp hành và chưa thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 59 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Giao cháu Q sinh ngày 18/3/2008 cho chị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu Tu sinh ngày 11/01/2006 cho anh S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành, tự lập được; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Về công nợ: Buộc vợ chồng anh S chị N phải trả 30.000.000 đồng cho vợ chồng ông T bà H và giao cho anh S trực tiếp trả cho vợ chồng ông T bà H; buộc vợ chồng anh S chị N phải trả 5.500.000 đồng cho anh T và giao cho anh S trực tiếp trả cho anh T; buộc anh S phải hoàn trả lại cho chị N là 7.000.000 đồng do chị N đã trả cho bà H 02 chỉ vàng với số tiền là 7.000.000 đồng là tài sản riêng của chị N.

- Về tài sản: Giao cho anh S được quyền sở hữu các tài sản chung gồm “01 nhà mái bằng, 01 sân bê tông, 01 nhà chăn nuôi”, địa chỉ tài sản tại xóm 3, xã KH, huyện YK. Anh S có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị N là 67.427.727 đồng.

- Về án phí: Chị N phải nộp án phí án ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản, chi phí thẩm định và định giá tài sản; anh S phải nộp án phí chia tài sản và án phí về việc trả nợ cho vợ chồng ông T bà H và anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị N khởi kiện “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” đối với anh S, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc khởi kiện của chị N là đúng pháp luật. Vợ chồng ông T bà H khởi kiện yêu cầu độc lập về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, anh T khởi kiện yêu cầu độc lập về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với vợ chồng anh S chị N theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc khởi kiện của vợ chồng ông T bà H và anh T là đúng pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh S có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại xã KH, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện YK thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Yêu cầu khởi kiện của chị N:

Về ly hôn: Theo chị N và anh S đều khai, chị N và anh S tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã KH ngày 02/3/2004, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, thì hôn nhân giữa chị N và anh S là hợp pháp.

Lý do ly hôn, theo chị N và anh S đều khai nguyên nhân là do ghen tuông và từ năm 2016 đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau; anh S cũng

xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn với chị N. Do vậy có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, cho chị N và anh S ly hôn.

Về nuôi con: Chị N và anh S có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang Tu sinh ngày 11/01/2006 và cháu Nguyễn Đức Q sinh ngày 18/3/2008. Chị N đề nghị giao cháu Q cho chị N nuôi dưỡng, giao cháu Tu cho anh S nuôi dưỡng; anh S đề nghị giao con theo nguyện vọng của các cháu; còn nguyện vọng của cháu Tu và cháu Q đều muốn được ở với bố. Xét việc nuôi con sau ly hôn vừa là quyền và cũng là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái, mặc dù cả hai cháu Tu và cháu Q đều có nguyện vọng ở với anh S, nhưng việc giao một cháu cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cũng không ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt và học tập của các cháu, mặt khác giao một cháu cho chị N nuôi dưỡng còn để gắn kết tình cảm mẹ con của chị N đối với con cái. Do vậy, chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Q trưởng thành; giao cháu Tu cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Tu trưởng thành; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Theo lời khai của chị N, anh S và lời khai của vợ chồng ông T bà H, căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản, thì vợ chồng chị N anh S có tài sản chung gồm “01 nhà mái bằng diện tích 50,85 m² trị giá 156.000.816 đồng; 01 sân bê tông diện tích 26,55 m² trị giá 1.480.058 đồng; 01 nhà chăn nuôi diện tích 13,5 m² trị giá 5.874.579 đồng”; tổng trị giá tài sản chung là 163.355.453 đồng. Cả chị N và anh S đều thừa nhận tài sản này được xây dựng trên đất vườn của vợ chồng ông T bà H là bố mẹ đẻ của anh S, nên chấp nhận yêu cầu của chị N giao toàn bộ tài sản chung cho anh S được quyền sở hữu, anh S có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị N.

Do ông T bà H đều khai, tài sản của vợ chồng anh S chị N, nếu giao cho anh S thì ông T bà H không có yêu cầu gì đối với anh S và tiếp tục cho anh S mượn đất; nên Tòa án không xem xét giải quyết, nếu sau này giữa các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án riêng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện độc lập của vợ chồng ông T bà H:

Vợ chồng ông T bà H yêu cầu vợ chồng anh S chị N phải trả cho vợ chồng ông T bà H số tiền vay là 30.000.000 đồng, vợ chồng anh S chị N đều thừa nhận và đồng ý trả cho vợ chồng ông T bà H số tiền vay là 30.000.000 đồng; do vậy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T bà H, buộc vợ chồng anh S chị N phải trả cho vợ chồng ông T bà H số tiền vay là 30.000.000 đồng và giao cho anh S trực tiếp trả tiền vay cho vợ chồng ông T bà H.

[4] Về yêu cầu khởi kiện độc lập của anh T:

Anh T yêu cầu vợ chồng anh S chị N phải trả cho anh T tiền mua vật liệu xây dựng là cát đá là 5.500.000 đồng; vợ chồng anh S chị N đều thừa nhận và đồng ý trả cho anh T tiền mua vật liệu xây dựng là cát đá là 5.500.000 đồng; do vậy chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của anh T, buộc vợ chồng anh S chị N phải trả cho anh T tiền mua vật liệu xây dựng là cát đã với số tiền là 5.500.000 đồng và giao cho anh S trực tiếp trả tiền nợ cho anh T.

[5] Về khoản vay của bà H, quá trình Tòa án giải quyết chị N đã trả đủ cho bà H 02 chỉ vàng với số tiền là 7.000.000 đồng là tài sản riêng của chị N, bà H đã rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; chị N yêu cầu anh S phải hoàn lại cho chị N số tiền 7.000.000 đồng từ khối tài sản chung, anh S đồng ý trả; do vậy khi cân đối tài sản Tòa án buộc anh S phải thanh toán lại số tiền 7.000.000 đồng cho chị N.

Còn về khoản nợ chung của vợ chồng anh S chị N đối với anh L, anh Đ, anh Ph; do anh L, anh Đ, anh Ph, chị N và anh S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung:

Anh S được chia tài sản chung tổng trị giá là 163.355.453 đồng, trừ đi số tiền anh S phải trả cho vợ chồng ông T bà H là 30.000.000 đồng; trả cho anh T 5.500.000 đồng và hoàn trả lại cho chị N 7.000.000 đồng (tiền do chị N đã trả nợ chung của vợ chồng cho bà H từ tài sản riêng của chị N); tổng giá trị tài sản chung còn lại anh S được giao là 120.855.453 đồng, nên anh S phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị N là:

$$120.855.453 \text{ đồng} : 2 + 7.000.000 \text{ đồng} = 67.427.726 \text{ đồng}.$$

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Chị N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn; chị N được chia 67.427.726 đồng tiền tài sản chung nên phải chịu 3.371.000 đồng án phí.

- Anh S được chia tài sản chung trị giá là 60.427.727 đồng nên phải chịu 3.021.000 đồng án phí; anh S phải trả cho ông T bà H 30.000.000 đồng nên phải chịu 1.500.000 đồng án phí; anh S phải trả cho anh T 5.500.000 đồng nên phải chịu 300.000 đồng án phí.

- Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông T là 750.000 đồng; hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh T là 300.000 đồng.

- Chị N tự nguyện nộp toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản; theo danh sách chi phí thẩm định và định giá tài sản ngày 18/10/2018 là 900.000 đồng, nên chị N phải chịu tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản là 900.000 đồng.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Yêu cầu khởi kiện của chị N:

2.1.1. Về ly hôn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm N, cho chị Phạm N và anh Nguyễn S ly hôn; quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2.1.2. Về nuôi con: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm N, giao cháu Nguyễn Đức Q sinh ngày 18/3/2008 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Q trưởng thành; giao cháu Nguyễn Quang Tu sinh ngày 11/01/2006 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Tu trưởng thành; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh S có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Q được sống chung với chị N và anh S có quyền được thăm nom, chăm sóc cháu Q; chị N không được cản trở anh S trong việc thăm nom, chăm sóc cháu Q.

Chị N có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Tu được sống chung với anh S và chị N có quyền được thăm nom, chăm sóc cháu Tu; anh S không được cản trở chị N trong việc thăm nom, chăm sóc cháu Tu.

2.1.3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh S được quyền sở hữu tài sản gồm: 01 nhà mái bằng; 01 sân bê tông; 01 nhà chăn nuôi; tài sản được xây dựng trên đất vườn của vợ chồng ông T bà H, số thửa 1012, tờ bản đồ số 07; địa chỉ tại xóm 3, xã KH, huyện YK, tỉnh Ninh Bình.

- Anh S phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị N là 67.427.726 đồng (sáu mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

2.2. Yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T bà H: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn T bà Trương H; buộc anh Nguyễn S phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn T bà Trương H số tiền vay là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng chẵn).

2.3. Yêu cầu khởi kiện của anh T: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đào T; buộc anh Nguyễn S phải trả cho anh Đào T tiền mua cát đá xây dựng là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh S phải thanh toán chênh lệch chia tài sản chung cho chị N; vợ chồng ông T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền vay anh S phải trả cho vợ chồng ông T; anh T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh S phải tiền mua cát đá xây dựng cho anh T cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng anh S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Buộc chị Phạm N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn chị N đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001861 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YK, chị N đã nộp đủ án phí ly hôn.

- Buộc chị Phạm N phải nộp 3.371.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chị N đã nộp là 2.125.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001866 ngày 22/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YK, chị N còn phải nộp tiếp số tiền án phí chia tài sản là 1.246.000 đồng.

- Buộc anh Nguyễn S phải nộp 3.021.000 đồng án phí chia tài sản.

- Buộc anh Nguyễn S phải nộp 1.500.000 đồng án phí về việc trả nợ tiền vay cho vợ chồng ông T bà H.

- Buộc anh Nguyễn S phải nộp 300.000 đồng án phí việc trả nợ tiền mua vật liệu xây dựng cho anh Tuấn.

- Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Nguyễn T là 750.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001895 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YK.

- Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh Đào T là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001884 ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YK.

- Buộc chị Phạm N phải nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 900.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng chị N đã nộp, theo danh sách chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 28/6/2018 là 900.000 đồng, chị N đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Nguyên đơn là chị N; bị đơn là anh S; người có quyền, nghĩa vụ liên quan và có yêu cầu độc lập là vợ chồng ông T bà H và anh T, đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện YK
- UBND xã KH
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực